

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao tài sản nhà nước cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh
quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1656/STC-QLCSG ngày 22/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao tài sản nhà nước cho Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 3.723.754.094 đồng (Ba tỷ, bảy trăm hai mươi ba triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, chín mươi bốn đồng), trong đó:

- + Giá trị tài sản quyền sử dụng đất: 0 đồng;
- + Giá trị tài sản nhà cửa, vật kiến trúc: 0 đồng;
- + Giá trị tài sản phương tiện vận tải: 132.000.000 đồng;

+ Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác: 3.591.754.094 đồng.

(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Các Giám đốc Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5 *lct*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **673** /QĐ-UBND ngày **18** tháng 7 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SX	NĂM SX	NĂM SỬ DỤNG	Số lượng	GIÁ TRỊ THEO SỐ KẾ TOÁN (ngàn đồng)			HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG (cái, chiếc)			GIÁ TRỊ TÀI SẢN GIAO CHO ĐƠN VỊ (ngàn đồng)
							Nguyên giá		Giá trị còn lại	HD sự nghiệp		HD khác	
							Nguồn NS	Nguồn khác		Kinh doanh	Không KD		
I	Phương tiện vận tải						485.819,36		132.000				132.000
1	Xe ô tô	Mishubishi	82B-0385	1997	Nhật Bản	1	485.819,36		132.000		x		132.000
II	Trang thiết bị					55	12.778.171,930		3.591.754,094				3.591.754,094
1	Bản đồ địa chính và hồ sơ cấp QSD đất					01	9.368.930		936.893		X		936.893
2	Máy toàn đạc GTS 235N					01	112.950		48.003,750		X		48.003,750
3	Máy PC giả lập máy chủ					01	12.960		3.888		X		3.888
4	Bàn làm việc ET1600					01	7.500		3.937,500		X		3.937,500
5	Tủ đựng tài liệu 2 cánh 3 ngăn					01	6.500		3.412,500		X		3.412,500
6	Máy Photocopy TBS 352					01	36.000		22.500		X		22.500
7	Máy quét ADF và quét phẳng A3					01	58.490		23.396		X		23.396
8	Bộ bàn ghế tiếp khách					01	15.000		11.250		X		11.250
9	Kệ sắt đựng bản đồ					02	18.040		13.530		X		13.530

Handwritten signature



10	CPU FPT S879			2014	01	9.800		5.880	X		5.880
11	Máy định vị GPS MAP 64S			2015	01	12.118		9.088,500	X		9.088,500
12	Máy in A3 M706N			2015	01	23.900		14.340	X		14.340
13	Máy định vị GPS MAP 64S			2016	01	12.580		12.580	X		12.580
14	ArcGIS Server Enterprise Basic 10.2.2			2015	02	807.999,930		646.399,944	X		646.399,944
15	Standard ArcGIS Engine Runtime			2015	04	89.600		71.680	X		71.680
16	SQLSvrStd 2014 SNGL OLP NL			2015	02	41.600		33.280	X		33.280
17	SQLCAL 2014 SNGL OLP NL UsrCAL			2015	04	21.600		17.280	X		17.280
18	Máy chủ Dataserver			2015	01	307.450		245.960	X		245.960
19	Máy chủ Web server			2015	01	184.800		147.840	X		147.840
20	Storage cho hệ thống Data Server - Clustering			2015	01	379.483,500		303.586,800	X		303.586,800
21	Lưu điện cho máy chủ			2015	02	67.496		53.996,800	X		53.996,800
22	Máy tính để bàn			2015	08	103.197,600		82.558,080	X		82.558,080
23	Máy tính xách tay			2015	01	22.979		18.383,200	X		18.383,200
24	Máy in Lazer A4			2015	02	15.004		12.003,200	X		12.003,200
25	Máy quét A3			2015	01	104.995		83.996	X		83.996
26	Máy quét A4			2015	01	21.499,5		17.199,600	X		17.200
27	Máy photocopy A3			2015	01	39.996		34.996,500	X		34.997
28	Máy in A0 - HP T920			2015	01	121.000		96.800	X		96.800
29	Màn hình điện tử			2015	01	15.999,5		12.799,600	X		12.799,600
30	Điều hòa nhiệt độ			2015	02	23.760		20.790	X		20.790
31	Máy đo đạc			2015	01	154.000		134.750	X		134.750
32	Tủ Rack 42U			2015	01	13.948		11.158,400	X		11.158,400
33	CORE SWITCH 24port 10/100/1000T + 4 SFP + 2 module 1000BASE-T SFP			2015	01	259.990,5		207.992,400	X		207.992,400
34	Thiết bị khác kèm theo			2015	01	10.010		8.008	X		8.008

46

PHẦN DẠ

35	VPN-Firewall			2015	01	260.000,4		208.000,320		X		208.000,320
36	Router hỗ trợ VPN			2015	01	16.995		13.596		X		13.596
	Tổng cộng					13.263.991,290		3.723.754,094				3.723.754,094

